

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW
MEDIPHARCO- TENAMYD**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*Đã được kiểm toán bởi
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K
Chi nhánh miền Nam*

**Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
Mã số thuế: 3 3 0 0 1 0 1 4 0 6**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	01
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02- 03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
4. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	05- 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	11- 27

Ghi chú: Báo cáo này bao gồm 27 trang (không kể bìa, theo phần mục lục nêu trên), được đánh số từ trang 01 đến trang 27

Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long-T.D.K
Chi nhánh miền Nam



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd hân hạnh trình bày báo cáo này và các Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco -Tenamyd (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo tài chính

Bà Phan Thị Minh Tâm	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tường Nhật	: Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	: Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	: Thành viên ban kiểm soát
Ông Lã Thành Lê	: Thành viên ban kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Phan Thị Minh Tâm.



4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	801.081.371.892 đồng
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	5.748.498.475 đồng

5. Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K – Chi nhánh miền Nam đã được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phan Thị Minh Tâm



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14. Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 0312115/TLTDK-TC

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập ngày 20/01/2016, từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Lê Quý Hải

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0457 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014



Nguyễn Khánh Tuyền

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0228 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Trụ sở chính	: Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	Tel: 04.4450 0668	Fax: 04.4450 0669
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Tel: 08.3589 7462	Fax: 08.35897464
Chi nhánh Đồng Nai	: E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai	Tel: 061.3918 769	Fax: 061.3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Tel: 0511.365 1818	Fax: 0511 365 1868
Chi nhánh Hà Nội	: Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Tel: 04.3540.9439	Fax: 04.3540 9439
Chi nhánh Lạng Sơn	: Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn	Tel: 025.3718 545	Fax: 025.3716 264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
 Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.641.217.766	314.607.435.604
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	12.822.441.628	22.344.039.550
1.	Tiền	111		12.822.441.628	22.344.039.550
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.071.626.905	139.431.521.737
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(2)	147.489.632.715	138.124.457.628
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(3)	871.720.000	1.107.765.920
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(4)	710.274.190	199.298.189
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		217.023.519.137	148.864.781.810
1.	Hàng tồn kho	141	(5)	217.023.519.137	148.864.781.810
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.723.630.096	3.967.092.507
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	42.986.864
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	(6)	4.717.255.619	3.895.874.619
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(6)	6.374.477	28.231.024
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
 Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.558.163.731	63.108.757.453
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		24.455.522.105	26.891.493.480
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	24.455.522.105	26.841.493.480
	<i>Nguyên giá</i>	222		37.889.417.741	37.326.121.741
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.433.895.636)	(10.484.628.261)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(8)		50.000.000
	<i>Nguyên giá</i>	228		517.186.800	517.186.800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(517.186.800)	(467.186.800)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	36.000.000.000	36.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		102.641.626	217.263.973
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	35.147.476	149.769.823
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.494.150	67.494.150
3.	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		444.199.381.497	377.716.193.057



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
 Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		396.769.558.339	328.115.802.198
I.	Nợ ngắn hạn	310		382.611.645.159	312.917.889.018
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(11)	111.398.779.889	36.154.101.543
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(12)	4.553.136.751	13.217.024.774
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(13)	488.204.598	264.258.669
4.	Phải trả người lao động	314		2.560.909.999	3.024.216.005
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(14)	459.256.894	634.567.880
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	274.603.362	533.223.202
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(16)	260.922.774.297	257.758.183.372
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.953.979.369	1.332.313.573
II.	Nợ dài hạn	330		14.157.913.180	15.197.913.180
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(17)	14.157.913.180	15.197.913.180
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.429.823.158	49.600.390.859
I.	Vốn chủ sở hữu	410	(18)	47.429.823.158	49.600.390.859
1.	Vốn cổ phần đã phát hành	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4.	Vốn khác chủ sở hữu	414		9.940.074.487	8.255.248.951
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		717.320.855	1.684.825.536
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.380.093.721	1.992.292.529
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.480.334.095	7.756.023.843
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			-
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>4.480.334.095</i>	<i>7.756.023.843</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		444.199.381.497	377.716.193.057

158-
 NHẬN
 N N A
 T Y T I
 I V A Đ I
 O N G - T
 P H O C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

01-C
H
M
VHH
VHGIA
D.K
CHI MINH

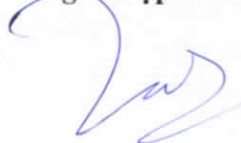
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(19)	801.081.371.892	718.194.242.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.215.660.117	7.252.183.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		796.865.711.775	710.942.058.379
4. Giá vốn hàng bán	11	(20)	735.102.823.451	637.229.982.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.762.888.324	73.712.075.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(21)	236.559.356	669.696.852
7. Chi phí tài chính	22	(22)	19.541.806.505	25.222.127.358
Trong đó chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		17.697.899.918	20.664.725.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.192.602.622	24.249.141.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.567.138.635	4.245.778.632
11. Thu nhập khác	31	(23)	181.359.840	4.936.303.217
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		181.359.840	4.936.303.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.748.498.475	9.182.081.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(24)	1.268.164.380	1.426.058.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(24)	4.480.334.095	7.756.023.842

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu B 03 – DN
 DVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		5.748.498.475	9.182.081.849
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		2.999.267.375	2.833.657.983
	- Các khoản dự phòng	03			
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.885.066	(62.464.441)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72.227.737)	(2.761.414.881)
	- Chi phí lãi vay	06		19.400.132.704	24.843.585.569
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.091.555.883	34.035.446.079
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.455.514.687)	72.408.811.725
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.158.737.327)	(19.629.016.613)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.096.364.177	(32.288.302.529)
	(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.609.211	(141.526.637)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.940.875.810)	(24.232.193.384)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.110.657.031)	(1.749.343.801)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.341.765.000)	(1.535.207.069)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.662.020.584)	26.868.667.771
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(563.296.000)	(2.128.048.090)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.227.737	2.700.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(491.068.263)	571.951.910
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		644.860.022.646	551.560.059.984
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(642.735.431.721)	(569.004.077.036)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.493.100.000)	(3.934.557.075)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.368.509.075)	(21.378.574.127)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.521.597.922)	6.062.045.554
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.344.039.550	16.281.993.996
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.822.441.628	22.344.039.550

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 120 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 126 người).

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ trụ sở</u>
Chi nhánh Hà Nội	1C1A đường Giải Phóng, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh TP HCM	33 Đường 16 Cư Xá Lữ Gia P.15, Quận 11, TP. HCM
Chi nhánh DP Nam TT Huế	Thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy, Tỉnh T.T. Huế
Chi nhánh DP Bắc TT Huế	109 CMT8, huyện Hương Trà, Tỉnh T.T. Huế
Chi nhánh Dược phẩm Huế	36 Ngô Quyền, TP. Huế, tỉnh T.T. Huế

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có Công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ trụ sở</u>	<u>HĐKD chính</u>
Công ty CP liên doanh dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	100%	08 Nguyễn Trường Tộ	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thuốc chữa bệnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay;
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

V.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quan với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay tại Thuyết minh số 31.

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng.

V.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V.4. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng điều hành tổng hợp.

V.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn</u>
-Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
-Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
-Công cụ quản lý	06 – 07 năm

V.7. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

V.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

V.9. Ghi nhận các khoản vay và chi phí đi vay

Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị hợp đồng vay, được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

V.10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí lãi vay chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí lãi vay chưa chi được ước tính theo từng hợp đồng vay trên cơ sở lãi suất và kỳ hạn trả nợ tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

V.11. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

V.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng chỉ được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm giá trị hàng bán bị trả lại và khi xác định thuế tiêu thu đặc biệt phải nộp ngân sách Nhà nước.

V.14. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V.15. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến quá trình phát hành cổ phiếu được ghi nhận như khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

V.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

V.18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác.

V.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền mặt bằng tiền Việt Nam	151.007.542	273.754.743
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	12.539.087.771 (i)	21.944.850.863
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	132.346.315 (ii)	125.433.944
	<u>12.822.441.628</u>	<u>22.344.039.550</u>

(i) bao gồm:

Ngân hàng VCB CN Huế	5.747.733.745	18.290.030.828
Ngân hàng Eximbank CN Huế	1.473.073.928	630.239.641
Ngân hàng MB CN Huế	970.978.242	229.444.609
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	4.058.817.232	2.075.900.596
Ngân hàng Vietinbank CN Huế	24.020.902	
Ngân hàng Techcombank CN Huế	406.587	682.327
Ngân hàng BIDV CN Huế	1.733.017	2.335.900
Ngân hàng NN & PTNN CN Nam Hà Nội	1.795.844	329.059.091
Ngân hàng Sacombank CN Lữ Gia	29.672.296	92.010.517
PGD NH MB Cư xá Lữ Gia	230.855.978	295.147.354
	<u>12.539.087.771</u>	<u>21.944.850.863</u>

(ii) bao gồm:

Ngân hàng VCB CN Huế	96.842.659	46.095.668
Ngân hàng Eximbank CN Huế		6.248.334
Ngân hàng MB CN Huế	1.283.428	66.239.485
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	4.224.221	4.246.966
Ngân hàng BIDV CN Huế	29.996.007	2.603.491
	<u>132.346.315</u>	<u>125.433.944</u>

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	74.521.947.371	52.534.846.786
Phải thu từ các bên thứ ba	72.967.685.344 (i)	85.589.610.842
	<u>147.489.632.715</u>	<u>138.124.457.628</u>

(i) bao gồm:

- Công ty CP Dược phẩm Calapharco	9.088.848.280	14.761.804
- Bệnh viện TW Huế	6.976.139.459	4.140.956.394
- Công ty CP Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa	2.883.683.478	3.865.312.220
- Công ty CP Dược Phẩm Phú Thái Hòa	2.581.242.858	2.636.050.853
- Công Ty TNHH Thương Mại Mỹ Hoa	2.097.597.079	4.200.854.236
- Phải thu từ các bên thứ ba khác	49.340.174.190	70.731.675.335
	<u>72.967.685.344</u>	<u>85.589.610.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho bên thứ ba	871.720.000 (i)	1.107.765.920
	<u>871.720.000</u>	<u>1.107.765.920</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH Hóa chất MKVN - HCM		16.000.000
Công ty TNHH TM DV Ngọc Hiền HCM		51.150.000
Công ty CP Cơ khí tự động hóa Sumec HCM		31.350.000
MI PHARMA PRIVATE LIMITED	672.480.000	1.009.265.920
Viện Kiểm nghiệm thuốc TP HCM	181.240.000	
Công ty TNHH Dược phẩm Novaco - Hà Nội	18.000.000	
	<u>871.720.000</u>	<u>1.107.765.920</u>

04. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng cho nhân viên	9.400.440	34.520.204
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	603.628.784	134.724.744
BHXH nộp thừa	22.894.106	3.143.241
Phải trả khác dư nợ	74.350.860	26.910.000
	<u>710.274.190</u>	<u>199.298.189</u>

05. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.308.465.611	4.831.286.055
Công cụ, dụng cụ	69.361.818	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		635.813.363
Thành phẩm	503.662.080	896.389.300
Giá mua hàng hóa	205.991.719.043	141.255.566.708
Chi phí thu mua hàng hóa	1.655.315.285	1.183.571.478
Hàng gửi đi bán	2.494.995.300	62.154.906
	<u>217.023.519.137</u>	<u>148.864.781.810</u>

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	4.717.255.619	3.895.874.619
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	6.374.477	27.556.739
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa		674.285
	<u>4.723.630.096</u>	<u>3.924.105.643</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	21.947.971.356	13.676.184.475	1.701.965.910		37.326.121.741
Mua trong năm	393.020.000	170.276.000			563.296.000
Số dư cuối năm	22.340.991.356	13.846.460.475	1.701.965.910		37.889.417.741
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	5.269.822.158	3.769.729.874	1.445.076.229		10.484.628.261
Khấu hao trong năm	1.074.885.108	1.656.367.115	218.015.152		2.949.267.375
Số dư cuối năm	6.344.707.266	5.426.096.989	1.663.091.381		13.433.895.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.678.149.198	9.906.454.601	256.889.681		26.841.493.480
Tại ngày cuối năm	15.996.284.090	8.420.363.486	38.874.529		24.455.522.105

08. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	517.186.800			517.186.800
Số dư cuối năm	517.186.800			517.186.800
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	467.186.800			467.186.800
Khấu hao trong năm	50.000.000			50.000.000
Số dư cuối năm	517.186.800			517.186.800
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	50.000.000			50.000.000
Tại ngày cuối năm	-			-

09. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	36.000.000.000	36.000.000.000

09.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015	01/01/2015
CTCP LD Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 311032000039 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Dược phẩm, sản xuất mỹ phẩm, sản xuất Thực phẩm chức năng, sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng. Đến thời điểm lập báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tài chính này, công ty vẫn chưa nhận được thông báo chia lãi của công ty con nên chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

09.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
CTCP Dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	6.000.000.000
Số cổ phiếu: 300.000	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty vẫn chưa nhận được thông báo chia lãi của công ty con nên chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	35.147.476	149.769.823
	<u>35.147.476</u>	<u>149.769.823</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	95.094.480.948	6.068.503.747
Bên thứ ba	16.304.298.941 (i)	30.085.597.796
	<u>111.398.779.889</u>	<u>36.154.101.543</u>

(i) bao gồm:

Công ty CP P/S	2.157.887.600	1.280.165.108
Cty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	1.713.325.137	1.525.790.990
Công ty TNHH SX bao bì Dược phẩm Năm Sao	1.051.361.023	1.285.404.120
Công ty CP Dược Phẩm Phú Thái Hòa	1.534.670.883	141.922.800
Phải trả các bên thứ ba khác	9.847.054.298	25.852.314.778
	<u>16.304.298.941</u>	<u>30.085.597.796</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.185.458.443	12.456.906.818
Bên thứ ba	2.367.678.308	760.117.956
	<u>4.553.136.751</u>	<u>13.217.024.774</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.557.270	121.049.921
Thuế thu nhập cá nhân	178.488.258	109.128.858
Thuế tiêu thu đặc biệt	31.159.070	34.079.890
	<u>488.204.598</u>	<u>264.258.669</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí lãi vay	459.256.894	634.567.880
	<u>459.256.894</u>	<u>634.567.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn		29.000.000
Phải trả, phải nộp khác	274.603.362 (i)	416.067.202
Phải trả công nhân viên - Dư có phải thu khác		88.156.000
	<u>274.603.362</u>	<u>533.223.202</u>
(i) bao gồm:		
Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế	96.339.550	96.339.550
Pamako Phong Điền	22.423.812	22.423.812
Vốn ngân sách Nhà nước	93.000.000	93.000.000
Công ty CP Dược phẩm OPM		20.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2		7.583.840
Sở KHCN Thừa Thiên Huế - DA Mangiferin	62.840.000	86.600.000
AL-Tinez Pharmaceuticals Limited		85.620.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen		4.500.000
	<u>274.603.362</u>	<u>416.067.202</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	260.922.774.297 (i)	257.758.183.372
	<u>260.922.774.297</u>	<u>257.758.183.372</u>
(i) bao gồm:		
Vay ngân hàng Vietinbank - CN Huế	17.900.000.000	
Vay ngân hàng VCB - CN Huế	118.654.129.250	85.627.190.014
Vay ngân hàng MB - Bắc Sài Gòn	30.511.776.000	34.407.908.750
Vay ngân hàng Eximbank - CN Huế	18.422.685.987	39.976.076.280
Vay ngân hàng MB - CN Huế	27.691.776.000	42.959.742.068
Vay từ nhân viên của công ty	47.742.407.060	54.787.266.260
	<u>260.922.774.297</u>	<u>257.758.183.372</u>

Tài sản đảm bảo tiền vay của Công ty cho hợp đồng vay ngân hàng MB – Bắc Sài Gòn bao gồm giá trị BĐS tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP.HCM thuộc sở hữu của Bên vay, hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng còn hạn sử dụng tối thiểu 1 năm được lưu tại kho Medipharco - CN HCM và khoản phải thu từ các Bệnh viện công thuộc tuyến Trung ương/tuyến tỉnh trở lên và các công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN HCM.

Khoản tiền vay của Công ty cho hợp đồng vay ngân hàng Eximbank – CN Huế bao gồm số tiền ký quỹ theo thỏa thuận giữa Eximbank và Khách hàng tương ứng với từng loại nghĩa vụ được bảo lãnh, tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp hoặc các thành viên của công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	8.157.913.180	10.197.913.180
Vay từ nhân viên của công ty	6.000.000.000	5.000.000.000
	<u>14.157.913.180</u>	<u>15.197.913.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc CSH	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)		1.621.345.496	7.418.940.656	47.207.535.103
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận sau thuế năm trước							7.756.023.842	7.756.023.842
Tăng khác								-
Trích lập các quỹ					1.684.825.536	370.947.033	(2.777.840.655)	(722.068.086)
Cổ tức đã chia							(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Giảm khác							(148.000.000)	(148.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)	1.684.825.536	1.992.292.529	7.756.023.843	49.600.390.859
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)	1.684.825.536	1.992.292.529	7.756.023.843	49.600.390.859
Lợi nhuận sau thuế năm nay							4.480.334.095	4.480.334.095
Tăng khác			1.684.825.536				-	1.684.825.536
Trích lập các quỹ					1.904.085.855	387.801.192	(2.291.887.047)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(816.036.796)	
Cổ tức đã chia							(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Giảm vốn trong năm nay					(1.684.825.536)			
Giảm khác					(1.186.765.000)		(155.000.000)	(1.341.765.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.000.000	9.940.074.487	(92.000.000)	717.320.855	2.380.093.721	4.480.334.095	47.429.823.158

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và tờ trình ngày 23/04/2015, Lợi nhuận của năm 2014 được phân phối như sau:

	Số tiền (VNĐ)
- Chi trả cổ tức năm 2014	4.493.100.000
- Chi thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	155.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.904.085.855
- Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu	387.801.192
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	816.036.796
	7.756.023.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	4.500.000.000	4.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.500.000.000	25.500.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	4.493.100.000	4.493.100.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng hóa đã bán	801.081.371.892	718.194.242.158
Trừ đi: Hàng bán bị trả lại	(3.738.264.934)	(7.020.964.113)
Thuế tiêu thu đặc biệt	(477.395.183)	(231.219.666)
Doanh thu thuần	<u>796.865.711.775</u>	<u>710.942.058.379</u>

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng hóa đã bán	735.102.823.451	637.229.982.597
	<u>735.102.823.451</u>	<u>637.229.982.597</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	51.844.380	61.414.881
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	69.164.625
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184.425.712	538.843.366
Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu	289.264	273.980
	<u>236.559.356</u>	<u>669.696.852</u>

158-
 IHÁN
 N NÀ
 TY T
 IVA Đ
 ONG-
 PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí lãi vay	19.400.132.704	24.843.585.569
Lỗ tỷ giá đánh giá lại chưa thực hiện	15.885.066	6.700.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.788.735	371.841.605
	<u>19.541.806.505</u>	<u>25.222.127.358</u>

23. Thu nhập khác

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Cổ tức được chia từ công ty con		2.700.000.000
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương năm trước		2.231.930.000
Thu khác	181.359.840	4.373.217
	<u>181.359.840</u>	<u>4.936.303.217</u>

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm 2015</u>		<u>Năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.748.498.475	(1)	9.182.081.849
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>			
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(2)	2.700.000.000
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.885.066	(3)	
Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) - (2) + (3)	5.764.383.541	(4)	6.482.081.849
Thu nhập tính thuế TNDN	5.764.383.541		6.482.081.849
Thuế suất phổ thông	22%		22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.268.164.380		1.426.058.007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>4.480.334.095</u>		<u>7.756.023.842</u>

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	735.254.770.774	637.229.982.597
Chi phí nhân công	14.997.156.288	16.400.423.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.999.267.375	2.833.657.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.257.124.494	32.300.761.719
Chi phí bằng tiền khác	10.608.894.369	12.995.151.183
	<u>791.117.213.300</u>	<u>701.759.976.530</u>

VIII. Những thông tin khác

26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng bày cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

27. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2015, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l – Công ty con
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd – Bên liên quan
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd – Công ty có quan hệ đầu tư (Xem thuyết minh 09.2)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Mua thành phẩm Bán NVL, HH	140.886.951.285 75.802.250.811
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Bán HH Mua HH	238.868.899.895 577.562.408.469
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	Bán HH Mua HH	177.279.358.122 93.773.385.366

(b) Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<i>Phải thu khách hàng</i>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	21.981.237.394	2.186.100.528
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	52.540.709.977	50.348.746.258
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	2.185.458.443	12.456.906.818
<i>Phải trả người bán</i>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	47.056.544.635	3.768.580.710
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	37.587.416.043	2.299.923.037
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	10.450.520.270	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
a.Doanh thu	191.871.820.051	483.761.021.693	125.448.530.148	801.081.371.892
b.Giá vốn	147.000.572.514	467.405.515.856	120.696.735.081	735.102.823.451
c.Hàng tồn kho	123.393.579.607	65.088.865.296	28.541.074.234	212.873.208.552
d.Phải thu BH	23.704.730.520	73.930.268.058	49.854.634.137	147.489.632.715
e.Phải trả NCC	73.794.262.087	36.406.206.248	1.198.311.554	111.398.779.889

29. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Ban Tổng Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro tỷ giá Đô La Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>Quy đổi (VND)</i>	<i>Quy đổi (VND)</i>
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	5.871,62	5.860,02	132.346.315	125.433.944
Phải thu khách hàng	76.758,90		1.722.469.716	
Trả trước cho người bán	29.888,00	47.456,00	672.480.000	1.015.795.680
Ký quỹ, ký cược	3,03	3,03	68.296	64.857
Tổng cộng	<u>112.522</u>	<u>53.319</u>	<u>2.527.364.327</u>	<u>1.141.294.481</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	12.001,00	71.427,30	270.502.540	1.528.921.357
Người mua trả tiền trước	65.651,69	4.859,69	1.470.849.424	104.021.664
Tổng cộng	<u>77.653</u>	<u>76.287</u>	<u>1.741.351.964</u>	<u>1.632.943.021</u>
Tài sản tài chính thuần	<u>34.869</u>	<u>(22.968)</u>	<u>786.012.363</u>	<u>(491.648.540)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ công ty con và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(b) Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi số	
	Năm nay	Năm trước
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.822.441.628	22.344.039.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.154.556.045	138.296.845.817
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	196.976.997.673	196.640.885.367
Công nợ tài chính	Giá trị ghi số	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản vay	275.080.687.477	272.956.096.552
Phải trả người bán và phải trả khác	111.628.032.391	36.660.414.745
Chi phí phải trả	459.256.894	634.567.880
Cộng	387.167.976.762	310.251.079.177



30. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2015 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

31. Phân loại lại dữ liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	3.143.241	196.154.948	199.298.189
Tài sản ngắn hạn khác	169.244.948	(169.244.948)	-
Phải trả ngắn hạn khác	506.313.202	26.910.000	533.223.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

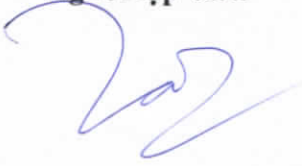
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

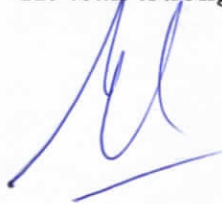
Các Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

